

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN BA TƠ**

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trung

Ngày 26 tháng 12 năm 2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ
CHỦ TỊCH**



Phạm Giang Nam

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của quốc gia; là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống và nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng. Đất đai lại được giới hạn về diện tích, hình thể nhưng hiệu quả sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người.

Để đáp ứng những nhu cầu sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế xã hội cũng như việc phân bổ nguồn tài nguyên đất hợp lý, ổn định, tiết kiệm, khoa học và có định hướng lâu dài, đạt hiệu quả cao, thì kế hoạch sử dụng đất vừa là phương thức vừa là công cụ quản lý, khai thác sử dụng nguồn tài nguyên đất đai có hiệu quả và đúng pháp luật, trên cơ sở đảm bảo tính kết hợp các yếu tố kỹ thuật, kinh tế, pháp lý và môi trường. Ngoài ra, là cơ sở để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất,... gắn nhu cầu sử dụng đất đai với các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường.

Thực hiện công văn số 3600/STNMT-QLĐĐ ngày 29/7/2024 về việc hoàn chỉnh hồ sơ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện. Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ đã tiến hành lập: ***“Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ”***.

1. Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 (được sửa đổi bổ sung tại Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024).

- Luật Quy hoạch - Luật số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Luật Đầu tư công - Luật số 39/2019/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử

dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021- 2025;

- Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 05/04/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/04/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Công văn số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015 của Bộ Nội vụ về việc công nhận đưa vào lưu trữ, quản lý sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 08/8/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch đất lúa tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011 – 2020;

- Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Công văn số 3600/STNMT-QLĐĐ ngày 29/7/2024 về việc hoàn chỉnh hồ sơ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện (đợt 4).

- Công văn số 6275/STNMT-QLĐĐ ngày 24/12/2024 về việc thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ba Tơ;

- Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ba Tơ;

- Quyết định 823/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ.

- Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ba Tơ;

- Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ba Tơ;

- Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ba Tơ;

- Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ba Tơ;

1.2. Cơ sở dữ liệu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ được phê duyệt theo quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;

- Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện Ba Tơ được phê duyệt theo quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 29/12/2023;

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện Ba Tơ được phê duyệt theo quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 04/6/2024;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2024.

I. KHÁT QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Ba Tơ là một huyện miền núi, nằm về phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi, cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 60 km, được giới hạn trong tọa độ địa lý từ 14031'54" đến 14053'54" vĩ độ Bắc và 108028'50" đến 108053'50" kinh độ Đông.

- Phía Đông giáp: Thị xã Đức Phổ.
- Phía Tây giáp: Huyện Kon Plong - tỉnh Kon Tum.
- Phía Nam giáp: Huyện K'Bang - tỉnh Gia Lai và huyện An Lão - tỉnh Bình Định.
- Phía Bắc giáp: Huyện Sơn Hà, huyện Nghĩa Hành và huyện Minh Long.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Ba Tơ là huyện miền núi nằm ở sườn phía Đông dãy Trường Sơn, có độ cao giảm dần từ Tây sang Đông, cao nhất 1.382m (Đỉnh NgoKMol giáp tỉnh Kon Tum); thấp nhất khoảng 80m thuộc triền sông Liên ở phía Đông huyện.

Ba Tơ có nhiều đỉnh núi cao từ 400m đến 1000m được chia cắt bởi một mạng lưới sông suối dày đặc tạo nên một nền địa hình núi, đồi bát úp đặc trưng, phức tạp, độ dốc lớn (từ 15^0 – 40^0) và đột biến nên theo thời gian sự xói mòn, rửa trôi tương đối lớn. Tại các triền sông lớn (Sông Re, Sông Liên) hình thành vùng đất bằng ven sông, địa hình tương đối bằng phẳng, chênh lệch độ cao không nhiều. Đây là đất canh tác lâu đời của người dân địa phương.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Tơ giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025).

1.1.3. Khí hậu

Mang đặc thù khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng duyên hải Nam Trung Bộ và bị chi phối bởi điều kiện địa hình phía Đông dãy Trường Sơn với những đặc trưng chủ yếu: Nóng ẩm, nhiệt độ cao, ánh sáng nhiều, lượng mưa khá lớn.

- Nhiệt độ trung bình hàng năm là 26^0C , tháng lạnh nhất trong năm 18^0C , nóng nhất 35^0C .

- Chế độ nắng nhiều trung bình 6,6 giờ/ngày.

- Lượng mưa trung bình năm là 3.175 mm, cao hơn nhiều so với lượng mưa trung bình của tỉnh (2.066 mm) và phân bố không đồng đều trong năm. Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, lượng mưa chiếm khoảng 70 - 75% tổng lượng mưa năm. Mưa lớn tập trung vào tháng 10 - 11, lượng mưa chiếm tới 50% tổng lượng mưa cả năm.

- Mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8, lượng mưa chiếm khoảng 25 -30%. Đặc điểm những tháng ít mưa, các sông suối thường bị cạn kiệt nước, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

1.1.4. Thủy văn

Địa hình vùng núi Ba Tơ tạo nên mạng lưới sông suối khá dày đặc phân bố đều trên khắp vùng lãnh thổ.

Hệ thống sông suối thường ngắn, độ dốc dòng chảy lớn, nước lũ dồn về nhanh nên hay có lũ quét. Trong mùa khô dòng chảy nhỏ, gây khô hạn.

Các sông chính trong huyện là Sông Liên, Sông Re, Sông Tô, ... Hướng chảy của các sông từ Tây sang Đông, riêng sông Re chảy theo hướng Nam - Bắc. Phần lớn dân cư tập trung sinh sống và canh tác dọc theo các con sông chính này.

Lượng dòng chảy nằm trên địa bàn huyện Ba Tơ tuy lớn nhưng phân bố không đồng đều giữa các tháng vào mùa mưa trong năm cũng như giữa năm này với năm khác.

Trong năm, lượng dòng chảy chỉ tập trung chủ yếu vào mùa mưa lũ (*chiếm 60-70% lượng dòng chảy cả năm*), còn vào mùa khô lượng dòng chảy ở đây rất hạn chế.

Lượng dòng chảy lớn nhất vào tháng 10, chiếm 25 - 30% lượng dòng chảy cả năm và tháng có lượng dòng chảy nhỏ là tháng 4 và tháng 5, chiếm 25 - 35% lượng dòng chảy cả năm.

Sông suối không mang ý nghĩa về giao thông đường thủy, nhưng hệ thống sông suối của huyện lại là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho cây trồng và phục vụ dân sinh.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất thuộc hệ thống phân loại FAO-UNESCO (thành lập năm 1998), đất huyện Ba Tơ được chia làm 3 nhóm đất chính:

a/ Nhóm đất phù sa: Diện tích 6.217,72 ha, được chia thành 3 nhóm đất phụ:

- Đơn vị đất phù sa trung tính ít chua: Diện tích 2.857,04 ha, phân bố ở các xã Ba Cung, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Điền, Ba Dinh, Ba Tô và thị trấn Ba Tơ.

- Đơn vị đất phù sa chua: Diện tích 1.221,78 ha, phân bố thường nằm xa sông, xen kẽ với các đơn vị đất phù sa khác thuộc các xã Ba Cung, Ba Động, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Điền, Ba Khâm, Ba Lễ, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Vì, Ba Ngạc và thị trấn Ba Tơ.

- Đơn vị đất phù sa đầm rỉ: Với diện tích 2.138,90 ha, thường phân bố ở xa sông trên địa bàn thị trấn Ba Tơ, các xã Ba Cung, Ba Động, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Tô, Ba Xa, Ba Vì, Ba Tiêu và Ba Ngạc.

b/ Nhóm đất xám: Diện tích 105.553,52 ha, đây là loại đất chiếm tỷ lệ lớn nhất của huyện Ba Tơ, phân bố trên các địa hình núi cao, dốc ở hầu hết các xã, thị trấn.

- Đơn vị đất xám bạc màu: Với diện tích 295,56 ha, phân bố chủ yếu ở xã Ba Liên.

- Đơn vị đất xám kết von: Với diện tích 42,42 ha.

- Đơn vị đất xám đá lẫn: Đất xám đá lẫn có diện tích 7.705,40 ha, phân bố ở các xã Ba Vinh, Ba Điền, Ba Lế, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Tô, Ba Nam, Ba Xa, Ba Tiêu, Ba Ngạc và thị trấn Ba Tơ.

- Đơn vị đất xám Ferralit: Đất xám Ferralit có diện tích 70.720,86 ha được phân bố trên địa bàn toàn huyện ở tất cả 20 xã, thị trấn.

- Đơn vị đất xám mùn: Đất xám mùn có diện tích 26.789,48 ha, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trừ xã Ba Điền.

c/ Nhóm đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá

Diện tích 1.898,28 ha, chủ yếu ở xã Ba Trang, tại những nơi thảm thực vật bị phá hủy một cách nghiêm trọng. Do độ dày tầng đất mỏng và một số khu vực địa hình lại dốc nên việc khai thác sử dụng đất này bị hạn chế lớn. Để ngăn chặn sự xói mòn và phục hồi độ phì nhiêu của đất chỉ nên dùng mô hình nông lâm kết hợp, lấy cây lâm nghiệp làm mục tiêu chính lâu dài, cây nông nghiệp là phụ. Chú trọng cây nông nghiệp như các loại đậu, đỗ để cải thiện độ phì nhiêu, tăng độ che phủ chống xói mòn và giữ ẩm cho đất.

1.2.2. Tài nguyên nước

Nước là nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của sự sống và môi trường, quyết định sự tồn tại, phát triển bền vững của đất nước, mặt khác nước có thể gây tai họa cho con người và môi trường.

a/ Nguồn nước mặt

Nguồn nước mặt của huyện Ba Tơ được cung cấp chủ yếu bởi hệ thống sông Liên, sông Re, sông Tô ... và hệ thống các công trình đập, hồ chứa,....

- Sông Liên chảy theo hướng Tây – Đông, thượng nguồn của sông qua các xã Ba Nam, Ba Lế, Ba Bích gặp sông Tô tại Thị Trấn Ba Tơ và qua xã Ba Cung, Ba Thành gặp sông Nê về Ba Động.

+ Sông Tô là một nhánh của Sông Liên chảy qua xã Ba Dinh hợp thủy với sông Liên tại thị trấn Ba Tơ.....

+ Sông Nê chảy qua xã Ba Điền - Ba Vinh hợp thủy với sông Liên tại xã Ba Thành.

- Sông Liên cung cấp nước cho 70% diện tích đất toàn huyện Ba Tơ và các nhánh của nó.

- Sông Re cung cấp nước cho 30% diện tích đất nông nghiệp, sông chảy theo hướng Nam - Bắc. Thượng nguồn sông qua các xã Ba Xa, Ba Vì, Ba Tiêu, Ba Ngạc chảy về xã Sơn Ba – huyện Sơn Hà.

- Sông Ba Liên: Chảy qua xã Ba Liên theo hướng Nam - Bắc đổ xuống sông Trà Câu (thị xã Đức Phổ). Sông gồm các nhánh suối hợp thành: Suối Nước Xuối, suối Nước Ro, suối Nước No, suối Nước Vót.

Nhìn chung nguồn nước mặt được tạo nên bởi hệ thống sông suối tại huyện Ba Tơ rất dồi dào thuận tiện cho việc xây dựng hồ đập để tưới tiêu cho các vùng canh tác trồng cây lương thực và phục vụ sinh hoạt.

b/ Nguồn nước ngầm

Ba Tơ là nơi có nguồn nước khá phong phú, mực nước ngầm khá cao, thuận tiện cho việc đào giếng lấy nước sạch phục vụ sinh hoạt của đồng bào trong vùng. Hiện nay đang được khai thác ở quy mô nhỏ, chưa khai thác phục vụ nông nghiệp và các mục đích kinh tế khác còn hạn chế.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Tơ giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025).

1.2.3. Tài nguyên rừng

Cho đến nay, vẫn chưa có đánh giá một cách đầy đủ về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh nói chung và địa bàn huyện Ba Tơ nói riêng. Do vậy, chưa có tư liệu để phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện về hệ động, thực vật rừng của huyện. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, đánh giá tính đa dạng sinh học sơ bộ khái quát như sau:

a/ Thảm thực vật

Mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có độ ẩm cao, bức xạ nhiệt đầy đủ là điều kiện thuận lợi để các cây nhiệt đới phát triển thành nhiều kiểu rừng có ưu thế rõ rệt. Tuy nhiên, vì bị tàn phá mạnh đã làm mất đi tính tự nhiên của thảm thực vật nhiệt đới nhiều tầng; nhiều loại cây quý bị giảm đáng kể về số lượng lẫn chất lượng.

Thực vật rừng có các loại cây có giá trị kinh tế như: Gõ Bông Lau, Sơn Huyết, Gò Chi, Chò Nâu, Huỳnh Đàn, Giổi, Giẻ Cau, Giẻ Đỏ, ...; nhóm có giá trị dược liệu quý như Sa Nhân, Trầm Hương, Hà Thủ Ô, ...; số lượng còn lại không được đánh giá cụ thể để có kế hoạch bảo vệ và phát triển.

b/ Hệ động vật rừng

Do yếu tố địa hình phức tạp và thảm thực vật ở đây đa dạng, tương đối phát triển nên còn có nhiều động vật hoang dã sinh sống và được chia thành 2 nhóm: Nhóm thú có giá trị kinh tế (*gồm: Lợn rừng, nai, hoẵng, nhím*), nhóm thú có giá trị dược liệu (*gồm: Tê tê, khỉ, cây hương*). Về chim, nhóm có giá trị kinh tế gồm: Gà rừng, gà gô, cu gáy; nhóm chim cảnh có: vẹt đầu hồng, vẹt ngực đỏ Tuy nhiên, việc săn bắt thường xảy ra nên động vật cũng giảm dần về số lượng, chủng loại.

Tóm lại, sự đa dạng về sinh học, trong đó có động, thực vật rừng ở huyện Ba Tơ là nguồn tài nguyên vô cùng quan trọng không những của huyện, tỉnh mà còn của cả nước, cần được bảo vệ nhằm bảo tồn được nguồn gen quý hiếm, cân bằng môi trường sinh thái theo kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học của tỉnh và cả nước.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

a/ Tài nguyên khoáng sản

Theo đặc điểm cấu tạo địa chất và sinh khoáng, trên địa bàn huyện Ba Tơ có tiềm năng khoáng sản khá phong phú. Có nhiều loại khoáng sản gồm: Các kim loại như đồng, vàng, antimon, nhóm phi kim loại như Fenspat. Tuy nhiên các loại khoáng sản này hầu hết chưa được đưa vào khai thác và chế biến theo quy mô công nghiệp mà còn ở dạng tìm kiếm, thăm dò và khai thác thủ công, quy mô nhỏ, bao gồm các loại khoáng sản sau:

- Vàng:

+ Có 2 điểm quặng vàng Ba Lễ, Ba Xa. Đây là loại quặng vàng trong đá phiến lục. Khoáng hóa trong tập đá phiến lục dày 40m, kéo dài gần 1km ở xã Ba Xa.

+ Điểm quặng vàng Đồng Dinh - xã Ba Dinh: Là kiểu đới Thạch Anh - sunfua vàng, phân bố dọc tiếp xúc của granit phức hệ Đèo Cả với các đá biến chất hệ tầng sông Re.

- Antimon:

Hiện chỉ mới phát hiện được 1 điểm quặng ở Vân Tích, xã Ba Động.

- Đồng: Phát hiện được điểm quặng đồng ở Con So - xã Ba Bích. Phân bố trong vùng đá biến chất hệ tầng Kannac.

- Fenspat: Ở huyện Ba Tơ fenspat phân bố ở phía Nam của huyện. Fenspat là nguyên liệu chủ yếu để làm sứ, sứ kỹ thuật điện nỉa sứ, phiến lát, gốm chịu axit, men tráng. Với đặc điểm địa hình và địa chất hiện tại thì khai thác lộ thiên là hiệu quả nhất.

b/ Khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Đá chẻ: Là nguyên liệu phân bố nhiều ở Ba Tơ, tập trung chủ yếu ở xã Ba Động và khu vực thị trấn.

- Đá ốp lát: Khu vực xã Ba Dinh, Ba Bích, Ba Trang cần được nghiên cứu đối với loại đá granosienit biotit-hoblen dạng pocfia giàu Fenspat kali màu hồng thuộc phức hệ Đèo Cả.

- Đất sét để sản xuất gạch ngói trữ lượng lớn, phân bố rải đều trong huyện.

- Sỏi, cát xây dựng: Phân bố dọc trung lưu các con sông, suối.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Tơ giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025)

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Huyện Ba Tơ là cái nôi của cách mạng tỉnh Quảng Ngãi, là nơi giàu truyền thống cách mạng; nơi đây còn lưu giữ các di tích lịch sử văn hóa cách mạng tiêu biểu cho quá trình đấu tranh bền bỉ, hy sinh oanh liệt dựng nước và chống giặc ngoại xâm của nhân dân ta như: quần thể các di tích khởi nghĩa Ba Tơ thuộc thị trấn Ba Tơ và xã Ba Vinh đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia. Di tích cấp tỉnh gồm di tích chiến thắng Đá Bàn, di tích chiến thắng Giá Vực, di tích chiến thắng Trà Nô, di tích Suối Loa, di tích thắng cảnh thác nước Trinh, di tích núi Cao Muôn ...

Phát huy truyền thống cách mạng, nhân dân trong huyện đang chuyển mình hòa nhập vào sự đổi mới chung. Trong tương lai Ba Tơ không còn là huyện đói nghèo, du canh du cư, phá rừng làm nương rẫy. Đất đai của huyện sẽ có sự thay đổi cơ bản trong cơ cấu sử dụng, người dân Ba Tơ biết sử dụng đất có hiệu quả và hợp lý hơn, khai thác mọi nguồn lực sẵn có để xây dựng quê hương giàu mạnh trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

1.3. Thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu

1.3.1. Thực trạng môi trường

a/ Môi trường không khí: Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí tại huyện Ba Tơ vẫn còn tương đối sạch. Môi trường không khí các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chưa bị ô nhiễm bởi các khí độc (CO , SO_x , NO_x ...). Các nguồn thải vào môi trường không khí từ các cơ sở sản xuất mang tính cục bộ, các giá trị đo được đều thấp, do đó mức độ ảnh hưởng đến môi trường không khí thấp, không đáng kể.

b/ Môi trường nước

- Nước ngầm: Qua khảo sát nước ngầm tầng nông và tầng sâu cho thấy hàm lượng các chất ô nhiễm và hàm lượng khoáng chất nằm trong giới hạn cho phép.

- Nước mặt: Nhìn chung chất lượng nguồn nước của các sông suối đảm bảo vệ sinh môi trường. Tuy nhiên một số hoạt động công nghiệp, làng nghề (*dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc*) và nước thải phát sinh ra trong hoạt động khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế, bao gồm: nước thải sinh hoạt của bệnh nhân, cán bộ nhân viên y tế, nước rửa các dụng cụ bệnh viện nước thải này chứa nhiều loại vi khuẩn gây bệnh, nhiều kim loại, chất phóng xạ và nhiều loại dung môi hữu cơ khác cũng thải vào nguồn nước mặt. Bên cạnh đó, nước thải sinh hoạt của dân cư thải ra ven sông suối cũng là vấn đề cần quan tâm.

c/ Môi trường nông nghiệp và nông thôn

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ xen lẫn với các hoạt động nông nghiệp nông thôn. Một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp nhường chỗ cho các cụm công nghiệp, làng nghề, các tuyến giao thông vận tải và các công trình cơ sở hạ tầng. Môi trường khu vực nông thôn có ảnh hưởng và có thể bị ô nhiễm, xuống cấp về chất lượng.

d/ Môi trường khu vực đô thị và sản xuất công nghiệp

Do ngành công nghiệp của huyện chưa phát triển, phần lớn là các hoạt động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nhỏ lẻ phục vụ tại chỗ như khai thác đá xây dựng, cát sạn các loại, chế biến lâm sản,... sử dụng công nghệ lạc hậu, lượng nguyên vật liệu hao hụt nhiều dễ gây ô nhiễm môi trường. Phụ thuộc vào diện tích đất công nghiệp và loại hình công nghiệp trong đô thị, các tác động chính tới môi trường bởi hoạt động công nghiệp là tích tụ các hóa chất độc, kim loại nặng, làm chua hóa, chai cứng đất, ... Ngoài ra, các hoạt động khác của đô thị như sinh hoạt, du lịch, xây dựng, bệnh viện,... Với các chất thải, nước thải chưa được thu gom và xử lý tập trung cũng là nguyên nhân gây ra ô nhiễm.

e/ Vấn đề suy thoái tài nguyên rừng và môi trường đất

Tình trạng khai thác làm nương rẫy và cháy rừng vẫn còn diễn ra. Rừng tự nhiên bị phá ở nhiều vị trí, trong đó có rừng phòng hộ xung yếu, diện tích rừng trồng chưa đạt hiệu quả bảo vệ môi trường. Dẫn đến hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất đai ngày càng xảy ra mạnh mẽ, đặc biệt đối với khu vực đất dốc, lượng mưa lớn tập trung.

1.3.2. Biến đổi khí hậu

Là một huyện có địa hình đa dạng, phức tạp, hệ thống sông ngòi dày đặc. Do ảnh hưởng các yếu tố địa lý tự nhiên, địa hình, địa chất, khí hậu... hàng năm

huyện Ba Tơ thường bị thiên tai, bão, lũ lụt, ngập úng, hạn hán, sạt lở đất...là các hiện tượng tự nhiên thường xảy ra hàng năm gây rất nhiều thiệt hại về người và tài sản người dân địa phương.

- Gió Tây khô nóng: Hàng năm có khoảng 50 - 55 ngày gió Tây khô nóng, xuất hiện vào mùa khô. Trong thời kỳ này nhiệt độ cao nhất có thể đạt tới 37°C - 38°C và độ ẩm thấp (dưới 60%).

- Bão: Thường xảy ra vào tháng 9, 10, 11. Trung bình một năm có 1 - 2 cơn bão, năm nhiều nhất có tới 5 cơn bão, lốc.

Giải pháp ứng phó:

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp để giữ nước, làm chậm lũ, chống xói mòn, cải tạo và bảo vệ đất.

- Xây dựng các khu dân cư phù hợp với việc phòng chống bão lũ sát với thực tế.

- Đẩy mạnh công tác chăm sóc quản lý rừng đầu nguồn, trồng rừng theo chương trình 5 triệu ha rừng. Nghiên cứu đưa chương trình trồng rừng thêm nhiệm vụ trồng tre các bờ sông để chống sạt lở.

- Xây dựng hàng loạt các hồ, đập điều tiết để trữ nước mùa mưa dùng cho mùa khô, xây dựng các lực lượng chuyên nghiệp và lực lượng phòng cháy chữa cháy ở các địa phương.

Nhìn chung, khí hậu Ba Tơ tương đối thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp. Tuy nhiên, do lượng mưa lũ lớn tập trung vào một vài tháng trong năm, địa hình phức tạp, có độ dốc lớn, rửa trôi đất màu trên đỉnh, sườn núi.

1.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.4.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010): 2.095,6 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch (KH); tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó:

- Nông nghiệp: 1.041 tỷ đồng, đạt 100% KH, tăng 6,17% so với cùng kỳ năm 2022;

- Công nghiệp - xây dựng: 739,3 tỷ đồng, đạt 100% KH, tăng 15,98% so với cùng kỳ năm 2022;

- Thương mại - dịch vụ: 315,3 tỷ đồng, đạt 100% KH, tăng 12,51% so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu kinh tế: Nông Nghiệp chiếm 49,67%, công nghiệp - xây dựng chiếm 35,28%, dịch vụ chiếm 15,05%.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2024)

1.4.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a/ Khu vực kinh tế nông nghiệp:

Trong những năm qua mặc dù thời tiết diễn biến thất thường và dịch bệnh gia súc đe dọa ảnh hưởng tới sản xuất nông lâm nghiệp, song giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn giữ được nhịp độ tăng dần. Các hoạt động chính của sản xuất nông nghiệp như sau:

*** Ngành nông nghiệp:**

- Trồng trọt: Tổng sản lượng lương thực có hạt là 19.046,3 tấn, tăng 959,1 tấn so với vụ Đông Xuân 2022-2023, trong đó, sản lượng lúa 18.832,5 tấn, đạt 59% KH, năng suất đạt 59,67 tạ/ha. Các loại cây hoa màu diện tích trồng có tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lạc: DT: 24,9 ha, NS: 22,89 tạ/ha, SL: 57 tấn; rau các loại: DT: 45,8 ha, NS: 60,92 tạ/ha, SL: 279 tấn; đậu các loại: DT: 5,4 ha, NS: 17,78 tạ/ha, SL: 9,6 tấn.

- Chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi ổn định, đàn gia súc, gia cầm phát triển tốt. Tổng đàn gia súc trên địa bàn huyện đến nay là 65.202 con. Trong đó: Đàn trâu: Ước tính hiện có 28.169 con, tăng 101 con so với cùng kỳ năm trước. Đàn bò: 5.315 con, tăng 136 con so với cùng kỳ năm trước. Đàn lợn: 31.718 con, tăng 3.520 con so với cùng kỳ năm trước.

*** Ngành lâm nghiệp:**

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật với 50 đợt/2.432 lượt người tham dự; chỉ đạo UBND thị trấn Ba Tư tổ chức diễn tập thành công phương án chữa cháy rừng cấp xã năm 2024; tổ chức tuần tra, truy quét tại rừng, kiểm tra, kiểm soát lâm sản 543 đợt; bắt tạm giữ 13 vụ/16,501 m³ gỗ các loại, 48,064 m³ thực vật rừng ngoài gỗ. Diện tích trồng rừng tập trung ước đạt: 3.843 ha, đạt 51,04% KH, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 464.880 m³. Tỷ lệ che phủ rừng (không bao gồm cây phân tán) là 68,04%.

*** Ngành thủy sản:**

Phát triển nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ, diện tích nuôi trồng chủ yếu trên cơ sở thực hiện các mô hình và thả trong các ao, hồ, đập tự nhiên; sản lượng nuôi trồng ước đạt 48,9 tấn đạt 46,6% KH.

b/ Khu vực kinh tế công nghiệp:

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm ước đạt 373,1 tỷ đồng, tăng 14,9% so với cùng kỳ. Sản xuất công nghiệp trên địa bàn chủ yếu là thành phần kinh tế cá thể, hoạt động sản xuất trong lĩnh vực dăm gỗ và thủy điện chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất của toàn ngành. Tham gia ý kiến về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Sông Liên 2; đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh đối với sản phẩm

cà vạt thổ cẩm của hộ kinh doanh Y Hoà, xã Ba Thành. Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,7%.

c/ Thương mại - dịch vụ:

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng ước đạt 331.409 triệu đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ. Tổ chức kiểm tra chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện, kiểm tra việc kinh doanh hàng hoá tại thảo nguyên Bùi Hui. Thực hiện có hiệu quả Cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam và tháng cao điểm dịp Tết Nguyên đán.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm)

1.4.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Dân số trung bình dân số 60.389 người, đa số sống tập trung tại thị trấn Ba Tơ và xã Ba Vì, Ba Động.

Dân cư phân bố theo lãnh thổ không đồng đều, có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn, đa số tập trung với mật độ cao tại Thị trấn Ba Tơ và khu vực trung tâm nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, với hệ thống hạ tầng cơ sở khá đồng bộ.

1.4.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

a/ Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Ba Tơ là trung tâm hành chính kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện. Đây là khu vực xây dựng trụ sở khối cơ quan của huyện, quy mô đảm bảo tiêu chuẩn làm việc. Đặc biệt một số công trình văn hóa có quy mô lớn như Bảo tàng Ba Tơ, tượng đài du kích Ba Tơ, Công viên mi ni 11-3, nhà truyền thống huyện. Nhìn chung cơ sở hạ tầng xã hội tương đối tốt. Song do xây dựng thiếu tập trung và đồng bộ nên chưa tạo được không gian kiến trúc đô thị.

Thị trấn Ba Tơ mới chỉ mang tính chất hành chính, màu sắc đô thị chưa thể hiện rõ, thiếu các trung tâm thương mại, chỉ có một số ít các cơ sở dịch vụ, chế biến, tiểu thủ công nghiệp vừa và nhỏ.

b/ Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Hình thức điểm dân cư là phát triển theo tuyến, nằm trên các trục giao thông quan trọng, trung tâm xã, nông lâm trường, trung tâm cụm xã. Đây là hình thái phát triển mới, nhằm hình thành các đô thị nhỏ, tốc độ phát triển mạnh, có ưu thế trong tương lai, khi có sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang cơ cấu kinh tế công nghiệp dịch vụ.

Ngoài các điểm dân cư tập trung và dân cư phát triển theo tuyến, các điểm dân cư nông thôn còn lại chủ yếu còn nằm dưới dạng phân tán, quy mô nhỏ (vài

chục nóc nhà/điểm). Hình thái và sự phân bố các khu dân cư vì thế rất đa dạng, khó xác định được ranh giới khu dân cư.

II. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực

a. Đất nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 là 109.168,27 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa 3.825,60 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1.794,61 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 10.200,26 ha.

+ Đất rừng phòng hộ 36.341,42 ha.

+ Đất rừng sản xuất 56.994,43 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 5,90 ha.

+ Đất nông nghiệp khác 6,05 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp phân bổ cho các xã, thị trấn sau:

+ Thị trấn Ba Tơ: 2.876,06 ha.

+ Xã Ba Bích: 5.618,57 ha.

+ Xã Ba Cung: 2.816,43 ha.

+ Xã Ba Dinh: 4.078,87 ha.

+ Xã Ba Điền: 4.297,80 ha.

+ Xã Ba Động: 1.256,90 ha.

+ Xã Ba Giang: 5.300,07 ha.

+ Xã Ba Khâm: 5.106,42 ha.

+ Xã Ba Lế: 9.188,76 ha.

+ Xã Ba Liên: 3.720,28 ha.

+ Xã Ba Nam: 11.944,07 ha.

+ Xã Ba Ngạc: 3.967,26 ha.

+ Xã Ba Thành: 4.420,21 ha.

+ Xã Ba Tiêu: 3.847,37 ha.

+ Xã Ba Tô: 5.633,39 ha.

+ Xã Ba Trang: 14.408,15 ha.

+ Xã Ba Vì: 3.991,69 ha.

+ Xã Ba Vinh: 6.741,41 ha.

+ Xã Ba Xa: 9.954,56 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2024 là 4.088,83 ha. Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: 477,00 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 74,35 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 17,45 ha.

+ Đất quốc phòng: 8,08 ha.

+ Đất an ninh: 2,12 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 72,68 ha.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 45,42 ha.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1.637,13 ha.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,15 ha.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 179,03 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 1.575,42 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

+ Thị trấn Ba Tư: 297,28 ha.

+ Xã Ba Bích: 249,15 ha.

+ Xã Ba Cung: 185,91 ha.

+ Xã Ba Dinh: 217,27 ha.

+ Xã Ba Điền: 106,16 ha.

+ Xã Ba Động: 229,72 ha.

+ Xã Ba Giang: 79,84 ha.

+ Xã Ba Khâm: 67,00 ha.

+ Xã Ba Lê: 308,98 ha.

+ Xã Ba Liên: 405,64 ha.

+ Xã Ba Nam: 68,09 ha.

+ Xã Ba Ngạc: 219,35 ha.

+ Xã Ba Thành: 180,31 ha.

- + Xã Ba Tiêu: 175,30 ha.
- + Xã Ba Tô: 226,68 ha.
- + Xã Ba Trang: 338,38 ha.
- + Xã Ba Vì: 186,78 ha.
- + Xã Ba Vinh: 289,73 ha.
- + Xã Ba Xa: 257,26 ha.

c. Đất chưa sử dụng:

Đến năm 2024 đất chưa sử dụng còn 538,59 ha. Diện tích đất chưa sử dụng được phân bổ cho thị trấn, các xã sau:

- + Thị trấn Ba Tư: 31,99 ha.
- + Xã Ba Bích: 8,13 ha.
- + Xã Ba Cung: 7,71 ha.
- + Xã Ba Dinh: 25,59 ha.
- + Xã Ba Điền: 38,34 ha.
- + Xã Ba Động: 35,36 ha.
- + Xã Ba Giang: 3,19 ha.
- + Xã Ba Khâm: 0,85 ha.
- + Xã Ba Lễ: 14,16 ha.
- + Xã Ba Liên: 0,06 ha.
- + Xã Ba Nam: 0,39 ha.
- + Xã Ba Ngạc: 35,99 ha.
- + Xã Ba Thành: 52,36 ha.
- + Xã Ba Tiêu: 45,01 ha.
- + Xã Ba Tô: 55,10 ha.
- + Xã Ba Trang: 19,45 ha.
- + Xã Ba Vì: 71,50 ha.
- + Xã Ba Vinh: 26,56 ha.
- + Xã Ba Xa: 66,85 ha.

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

a/ Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng là 109.299,34 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 109.168,27 ha (chiếm 95,94% tổng diện tích tự nhiên), giảm 131,07 ha so với hiện trạng năm 2023, bao gồm:

a.1. Đất trồng lúa

- Diện tích hiện trạng là 3.855,66 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 3.825,60 ha, chiếm 3,50% diện tích đất nông nghiệp (*trong đó đất chuyên trồng lúa nước 3.550,47 ha*). Giảm 30,06 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 3.825,60 ha, giảm 30,06 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 9,27 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,24 ha; đất cụm công nghiệp 5,37 ha; đất giao thông 0,66 ha; đất thủy lợi 0,10 ha; đất năng lượng 14,30 ha.

a.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng là 1.817,64 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 1.794,61 ha, chiếm 1,64% diện tích đất nông nghiệp, giảm 23,03 ha so với diện tích năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.794,61 ha; giảm 23,03 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 1,93 ha; đất quốc phòng 0,09 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,25 ha; đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,01 ha; đất cụm công nghiệp 3,04 ha; đất giao thông 0,28 ha; đất thủy lợi 0,30 ha; đất năng lượng 17,13 ha.

a.3. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng là 10.239,54 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 10.200,26 ha, chiếm 9,34% diện tích đất nông nghiệp; giảm 39,28 ha so với diện tích năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10.200,26 ha, giảm 39,28 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,59 ha; đất ở tại đô thị 0,87 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; đất an ninh 0,37 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15 ha; đất cơ sở y tế 0,23 ha; đất cụm công nghiệp 7,96 ha; đất giao thông 1,89 ha; đất năng lượng 27,17 ha.

a.4. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng là 36.342,84 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 36.341,42 ha, chiếm 33,29% diện tích đất nông nghiệp, giảm 1,42 ha so với diện tích năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 36.341,42 ha, giảm 1,42 ha do chuyển sang đất giao thông 0,92 ha; đất năng lượng 0,50 ha.

a.5. Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng là 57.031,71 ha.
- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 56.994,43 ha, chiếm 52,21% diện tích đất nông nghiệp, giảm 37,28 ha so với diện tích năm 2023.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 56.994,43 ha, giảm 37,28 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 2,84 ha; đất quốc phòng 1,40 ha; đất an ninh 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,09 ha đất cụm công nghiệp 1,81 ha; đất giao thông 9,01 ha; đất năng lượng 22,02 ha.

a.6. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng là 5,90 ha.
- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 5,90 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2023.

a.7. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng là 6,05 ha.
- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 6,05 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2023.

b/ Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng là 3.933,35 ha.
- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 đất phi nông nghiệp là 4.088,83 ha, chiếm 3,59% diện tích tự nhiên, tăng 155,48 ha so với diện tích năm 2023. Bao gồm:

b.1. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng là 478,03 ha.
- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 477,00 ha, chiếm 11,67% đất phi nông nghiệp, giảm 1,03 ha so với diện tích năm 2023.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 472,28 ha, giảm 5,75 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,11 ha; đất cụm công nghiệp 3,46 ha; đất giao thông 0,20 ha đất công trình năng lượng 1,97 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 4,72 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,59 ha; đất rừng sản xuất 2,84 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,23 ha; đất giao thông 0,04 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nô, xã Ba Tô; khu TĐC xã Ba Giang (Đầu tư di dời Trung tâm HC mới xã Ba Giang).

b.2. Đất ở tại đô thị

- Diện tích hiện trạng là 58,57 ha.
- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 74,35 ha, chiếm 1,82% đất phi nông nghiệp, tăng 15,78 ha so với diện tích năm 2023.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 58,55 ha, giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 15,80 ha do lấy từ đất trồng lúa 9,27 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,93 ha; đất trồng cây lâu năm 0,87 ha; đất giao thông 1,49 ha; đất thủy lợi 0,17 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,23 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,85 ha; đất chưa sử dụng 0,99 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 1: Danh mục công trình đất ở tại đô thị

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	16,51	0,71	15,80	
1	Khu dân cư, đô thị mới Ba Tơ	10,00	0,34	9,66	thị trấn Ba Tơ
2	Khu dân cư chợ mới thị trấn Ba Tơ	1,56	0,09	1,47	thị trấn Ba Tơ
3	Khu dân cư Phía Đông bờ kè Suối Tài Năng	4,95	0,28	4,67	thị trấn Ba Tơ

b.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng là 19,60 ha.
- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 17,45 ha, chiếm 0,43% đất phi nông nghiệp, giảm 2,15 ha so với diện tích năm 2023.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 17,30 ha, giảm 2,30 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,23 ha; đất an ninh 0,16 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,18 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,42 ha; đất giao thông 0,17 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,15 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,05 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Ba Cung.

b.4. Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng là 6,58 ha.
- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 8,08 ha, chiếm 0,20% đất phi

nông nghiệp, tăng 1,50 ha so với diện tích năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 6,58 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 1,50 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,09 ha; đất rừng sản xuất 1,40 ha; đất thủy lợi 0,01 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện công trình Mở rộng thao trường huấn luyện và xây dựng căn cứ chiến đấu mô phỏng của lực lượng vũ trang huyện Ba Tơ tại xã Ba Dinh.

b.5. Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng là 1,21 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 2,12 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp, tăng 0,91 ha so với diện tích năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1,21 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,91 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,37 ha; đất rừng sản xuất 0,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,11 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 2: Danh mục công trình đất an ninh

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng	0,91	
1	Nhà làm việc công an xã Ba Bích	0,11	xã Ba Bích
2	Nhà làm việc công an xã Ba Tiêu	0,12	xã Ba Tiêu
3	Trụ sở công an xã Ba Liên	0,10	xã Ba Liên
4	Trụ sở công an xã Ba Trang	0,16	xã Ba Trang
5	Trụ sở công an xã Ba Giang	0,13	xã Ba Giang
6	Trụ sở công an xã Ba Điền	0,11	xã Ba Điền
7	Trụ sở công an xã Ba Ngạc	0,18	xã Ba Ngạc

b.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng là 71,20 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 72,68 ha; chiếm 1,78% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1,48 ha so với diện tích năm 2023. Cụ thể qua các loại đất sau:

- * Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

- Diện tích hiện trạng là 13,53 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 14,42 ha, tăng 0,89 ha so với diện tích năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 13,53 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,89 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; đất rừng sản xuất 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 3: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	1,21	0,32	0,89	
1	Nhà văn hóa thôn Làng Rêu	0,02		0,02	xã Ba Điền
2	Nhà văn hóa thôn Làng Mạ	0,02	0,02		xã Ba Tô
3	Nhà văn hóa thôn Trà Nô	0,04	0,04		xã Ba Tô
4	Nhà văn hóa thôn Mang Lùng 2	0,11		0,11	xã Ba Tô
5	Nhà văn hóa thôn Làng Xi 1	0,04	0,04		xã Ba Tô
6	Nhà văn hóa thôn Mô Lang	0,03	0,03		xã Ba Tô
7	Nhà văn hóa thôn Mang Lùng 1	0,04	0,04		xã Ba Tô
8	Nhà văn hóa thôn Làng Xi 2	0,08		0,08	xã Ba Tô
9	Nhà văn hóa thôn Huy Long	0,06		0,06	xã Ba Điền
10	Nhà văn hóa thôn Nước Nẻ	0,05	0,05		xã Ba Vinh
11	Nhà văn hóa thôn Ba Sơn	0,06		0,06	xã Ba Vinh
12	Nhà văn hóa thôn Ba Lang	0,08		0,08	xã Ba Vinh
13	Nhà văn hóa thôn Hóc Đô	0,08		0,08	xã Ba Vinh
14	Nhà văn hóa thôn Phân Vinh	0,09		0,09	xã Ba Vinh
15	Nhà văn hóa thôn Cao Muôn	0,09		0,09	xã Ba Vinh
16	Nhà văn hóa thôn Làng Huy	0,18	0,10	0,08	xã Ba Vinh
17	Nhà văn hóa xã Ba Giang (Đầu tư di dời Trung tâm HC mới xã Ba Giang)	0,14		0,14	xã Ba Giang

* Đất xây dựng cơ sở y tế:

- Diện tích hiện trạng là 5,29 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 5,70 ha, tăng 0,41 ha so với diện tích năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 5,29 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,41 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 4: Danh mục đất xây dựng cơ sở y tế

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	0,76	0,35	0,41	
1	Trạm y tế thị trấn Ba Tơ	0,17	0,17		thị trấn Ba Tơ
2	Trạm y tế xã Ba Nam	0,14	0,09	0,05	xã Ba Nam
3	Trạm y tế xã Ba Tô	0,09	0,09		xã Ba Tô
4	Trạm y tế xã Ba Vinh	0,23		0,23	xã Ba Vinh
5	Trạm y tế xã Ba Giang (Đầu tư di dời Trung tâm HC mới xã Ba Giang)	0,13		0,13	xã Ba Giang

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo**

- Diện tích hiện trạng là 41,72 ha.
- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 41,72 ha, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2023.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 41,60 ha, giảm 0,12 ha do chuyển sang đất an ninh 0,11 ha; đất năng lượng 0,01 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,12 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học, Nhà tập đa Năng và các hạng mục phụ trợ tại xã Ba Vì.

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao**

- Diện tích hiện trạng là 10,29 ha.
- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 10,47 ha, tăng 0,18 ha so với diện tích năm 2023.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10,05 ha, giảm 0,24 ha do chuyển sang đất an ninh 0,11 ha; đất cụm công nghiệp 0,13 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,42 ha do lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 5: Danh mục đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	1,08	0,66	0,42	
1	Sân vận động xã Ba Liên	0,66	0,66		xã Ba Liên
2	Sân thể thao xã Ba Giang (Đầu tư di dời Trung tâm HC mới xã Ba Giang)	0,42		0,42	xã Ba Giang

* Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn

- Diện tích hiện trạng là 0,37 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 0,37 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2023.

b.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng là 22,28 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 45,42 ha; chiếm 1,11% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 23,14 ha so với diện tích năm 2023. Cụ thể qua các loại đất sau:

* Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng là 5,06 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 28,20 ha; chiếm 0,69% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 23,14 ha so với diện tích năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 5,06 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 23,14 ha do lấy từ đất trồng lúa 5,37 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,04 ha; đất trồng cây lâu năm 7,96 ha; đất rừng sản xuất 1,81 ha; đất ở tại nông thôn 3,46 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,13 ha; đất giao thông 0,53 ha; đất thủy lợi 0,07 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,34 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha; đất chưa sử dụng 0,35 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 6: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng	23,14	
1	Xây dựng cụm công nghiệp Ba Động	0,93	xã Ba Động
	Xây dựng cụm công nghiệp Ba Động	0,99	xã Ba Thành
2	Cụm công nghiệp Ba Dinh	18,30	xã Ba Dinh

3	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Ba Động (giai đoạn 1+giai đoạn 2)	2,34	xã Ba Động
	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Ba Động (giai đoạn 1+giai đoạn 2)	0,58	xã Ba Thành

* Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng là 6,14 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 6,14 ha; chiếm 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2023.

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng là 9,08 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 9,08 ha; chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp; giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2023.

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích hiện trạng là 2,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 2,00 ha; chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp; giữ nguyên diện tích so với năm 2023.

b.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Diện tích hiện trạng là 1.394,60 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 1.637,13 ha, chiếm 44,04% đất phi nông nghiệp, tăng 242,53 ha so với diện tích năm 2023. Cụ thể như sau:

* Đất giao thông:

- Diện tích hiện trạng là 695,62 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 705,56 ha, tăng 9,94 ha so với diện tích năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 691,62 ha, giảm 4,00 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 1,49 ha; đất cụm công nghiệp 0,53 ha; đất năng lượng 1,94 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 13,94 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,66 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha; đất trồng cây lâu năm 1,89 ha; đất rừng phòng hộ 0,92 ha; đất rừng sản xuất 9,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất ở đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha; đất thủy lợi 0,37 ha; đất chợ 0,02 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,11 ha; đất chưa sử dụng 0,28 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 7: Danh mục công trình đất giao thông

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	27,05	13,11	13,94	
1	Đường Ba Bích - Ba Lế - Ba Nam	13,47	7,13	6,34	xã Ba Lế
	Đường Ba Bích - Ba Lế - Ba Nam	1,96	0,03	1,93	xã Ba Bích
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thị trấn Ba Tơ - Ba Dinh	0,29	0,20	0,09	TT. Ba Tơ
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thị trấn Ba Tơ - Ba Dinh	1,15	0,80	0,35	Ba Dinh
3	Nâng cấp BTXM từ QL24 đi NVH thôn Dốc Mốc 2 Nối tiếp	0,11	0,05	0,06	xã Ba Cung
4	Nối tiếp BTXM từ nhà ông Phạm Văn Hoàng đến nhà ông Phạm Văn Xa	0,04		0,04	xã Ba Cung
5	Đường BTXM thôn Bùi Hui (thảo nguyên Bùi Hui)	3,30	0,59	2,71	xã Ba Trang
6	Đường BTXM thôn Bùi Hui (thảo nguyên Bùi Hui)	0,80	0,20	0,60	xã Ba Bích
7	Cầu BTCT Làng Chai	0,30	0,14	0,16	xã Ba Tô
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 30/10 (giai đoạn 2) và đường trục chính ven Hồ Tôn Dung	1,93	0,90	1,03	thị trấn Ba Tơ
9	Chỉnh trang đô thị mới Ba Vì	3,70	3,07	0,63	xã Ba Vì

* Đất thủy lợi:

- Diện tích hiện trạng là 585,87 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 585,55 ha, giảm 0,32 ha so với diện tích năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 585,10 ha, giảm 0,77 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,17 ha; đất quốc phòng 0,01 ha; đất cụm công nghiệp 0,07 ha; đất giao thông 0,37 ha; đất năng lượng 0,15 ha;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,45 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha; đất Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 8: Danh mục công trình đất thủy lợi

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	0,50	0,05	0,45	
1	Đập và kênh Nước Ôn	0,20	0,05	0,15	xã Ba Bích
2	Đập dâng Nước Lễ	0,30		0,30	xã Ba Lễ

* Đất công trình cấp nước, thoát nước

- Diện tích hiện trạng là 0,08 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 0,08 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2023.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

- Diện tích hiện trạng là 5,82 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 5,82 ha, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2023.

* Đất công trình xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng là 0,40 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 0,40 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2023.

* Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

- Diện tích hiện trạng là 102,29 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 335,22 ha, tăng 232,93 ha so với diện tích năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 102,29 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 232,93 ha do lấy từ đất trồng lúa 14,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 17,13 ha; đất trồng cây lâu năm 27,17 ha; đất rừng phòng hộ 0,50 ha; đất rừng sản xuất 22,02 ha; đất ở tại nông thôn 1,97 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,01 ha; đất giao thông 1,94 ha; đất thủy lợi 0,15 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,40 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 124,61 ha; đất chưa sử dụng 22,73 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 9: Danh mục công trình đất năng lượng

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Đường dây 110kV - TĐ Đăk Re	294,65	61,69	232,93	
	Đường dây 110kV - TĐ Đăk Re	0,21		0,21	xã Ba Xa

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Đường dây 110kV - TĐ Đắk Re	0,17		0,17	xã Ba Vì
	Đường dây 110kV - TĐ Đắk Re	0,19		0,19	xã Ba Tô
	Đường dây 110kV - TĐ Đắk Re	0,14		0,14	xã Ba Dinh
	Đường dây 110kV - TĐ Đắk Re	0,13		0,13	xã Ba Cung
	Đường dây 110kV - TĐ Đắk Re	0,17		0,17	xã Ba Thành
	Đường dây 110kV - TĐ Đắk Re	0,13		0,13	xã Ba Động
	Đường dây 110kV - TĐ Đắk Re	0,20		0,20	xã Ba Liên
2	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi - xã Ba Trang	0,12		0,12	thị trấn Ba Tơ
3	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi - xã Ba Nam	0,05		0,05	xã Ba Trang
4	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi - xã Ba Khâm	0,02		0,02	xã Ba Nam
5	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi - xã Ba Vinh	0,03		0,03	xã Ba Khâm
6	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi - xã Ba Xa	0,03		0,03	xã Ba Vinh
7	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi - xã Ba Ngạc	0,02		0,02	xã Ba Xa
8	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi - xã Ba Dinh	0,03		0,03	xã Ba Ngạc
9	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi - xã Ba Bích	0,03		0,03	xã Ba Dinh
10	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi - xã Ba Cung	0,01		0,01	xã Ba Bích
11	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi - xã Ba Vì	0,03		0,03	xã Ba Cung
12	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi - xã Ba Tô	0,01		0,01	xã Ba Vì
13	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi - xã Ba Giang	0,01		0,01	xã Ba Tô
14	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi - xã Ba Điền	0,01		0,01	xã Ba Giang
15	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi - xã Ba Tiêu	0,01		0,01	xã Ba Điền
16	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01		0,01	xã Ba Tiêu
17	Đường điện 22KV - thủy điện BoKo 2	0,03		0,03	huyện Ba Tơ
	Đường điện 22KV - thủy điện BoKo 2	4,34		4,34	xã Ba Tiêu

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tư

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Đường điện 22KV - thủy điện BoKo 2	3,69		3,69	xã Ba Vì
18	Cấp điện sinh hoạt nông thôn cho tổ Gò Rạch, tổ Kà La	5,87		5,87	xã Ba Xa
19	Cấp điện sinh hoạt nông thôn cho tổ Gò Ôn, tổ Bãi Ri mới	0,22		0,22	xã Ba Thành
20	Thủy điện Sông Liên 2	0,41		0,41	xã Ba Thành
	Thủy điện Sông Liên 2	6,64		6,64	xã Ba Bích
21	Thủy điện Ba Vì	44,23	15,08	29,15	xã Ba Lễ
	Thủy điện Ba Vì	43,10		43,10	xã Ba Tiêu
22	Thủy điện Sông Liên 1	38,63	19,32	19,31	xã Ba Ngạc
	Thủy điện Sông Liên 1	42,43		42,43	xã Ba Cung
	Thủy điện Sông Liên 1	17,77	5,34	12,43	xã Ba Động
	Thủy điện Sông Liên 1	50,53	4,80	45,73	xã Ba Thành
23	Thủy điện Đăk Re 2	15,77		15,77	xã Ba Vinh
24	Cửa hàng xăng dầu Ba Bích	0,72		0,72	xã Ba Bích

* Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Diện tích hiện trạng là 0,89 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 0,89 ha, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2023.

* Đất chợ

- Diện tích hiện trạng là 2,62 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 2,60 ha, giảm 0,02 ha so với diện tích năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2,60 ha, giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông.

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng là 1,01 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 1,01 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2023.

b.9. Đất tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng là 0,15 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 0,15 ha, giữ nguyên hiện trạng

so với năm 2023.

b.10. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

- Diện tích hiện trạng là 180,01 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 179,03 ha, giảm 0,98 ha so với diện tích năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 179,03 ha, giảm 0,98 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,23 ha; đất cụm công nghiệp 0,34 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất năng lượng 0,40 ha.

b.11. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng là 1.701,12 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 1.575,42 ha, chiếm 38,53% diện tích đất phi nông nghiệp. Cụ thể:

* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

- Diện tích hiện trạng là 2,99 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 2,99 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023.

* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng là 1.698,13 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 1.572,43 ha, chiếm 38,46% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 125,70 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.572,43 ha, giảm 125,70 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,85 ha; đất cụm công nghiệp 0,08 ha; đất giao thông 0,11 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất công trình năng lượng 124,61 ha.

c/ Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng là 563,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 538,59 ha, chiếm 0,47% diện tích tự nhiên, giảm 24,41 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 538,59 ha, giảm 24,41 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,99 ha; đất an ninh 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha; đất cụm công nghiệp 0,35 ha; đất giao thông 0,28 ha; đất công trình năng lượng 22,73 ha.

2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2024 của huyện Ba Tơ và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

(Chi tiết xem biểu 17/CH)

2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp 24,41 ha.

(Chi tiết xem biểu 18/CH)

2.5. Diện tích đất cần thu hồi

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 131,07 ha.
- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 139,90 ha.

(Chi tiết xem biểu 19/CH)

2.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 131,07 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 11,58 ha.

(Chi tiết xem biểu 20/CH)

2.7. Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong kế hoạch năm 2024

Danh mục công trình bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Ba Tơ, cụ thể như sau:

- Danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 huyện Ba Tơ: 05 công trình/4,24 ha;

(Phụ biểu 01 kèm theo)

- Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2024 huyện Ba Tơ: 01 công trình/15,43 ha.

(Phụ biểu 02 kèm theo)

UBND huyện đảm bảo là các công trình, dự án trình phê duyệt bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt tại Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; hồ sơ đảm bảo tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai đồng thời UBND huyện chịu trách nhiệm về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án được nêu rõ trong nội dung Tờ trình và danh mục công trình, dự án kèm theo.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Chủ đầu tư của các công trình dự án cần phối hợp chặt chẽ Trung tâm phát triển quỹ đất để thực hiện đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất và ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác theo đúng kế hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả.

- Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải gắn lợi ích của Nhà nước - nhà đầu tư - hộ nông dân bị thu hồi đất trên quan điểm cùng có lợi, đảm bảo công bằng xã hội.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả. Kiên quyết thu hồi đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật đất đai.

- Đôn đốc chủ đầu tư tập trung nguồn nhân lực, vật lực xây dựng công trình, dự án đúng tiến độ sau khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất,...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ được xây dựng đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các phòng ban, các dự án đầu tư, các dự án quy hoạch chuyên ngành và cân đối phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của địa phương đảm bảo chi tiết theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất. Do được tổng hợp đầy đủ các thông tin từ các cấp, các ngành, các phòng ban, đồng thời cân đối với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, nên hoàn toàn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của địa phương và là căn cứ pháp lý để các ngành, các địa phương trên địa bàn huyện thực hiện các công trình dự án theo quy định.

II. KIẾN NGHỊ

Để thực hiện đạt kết quả tốt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu quản lý, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, UBND huyện Ba Tơ kính đề nghị UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ nhằm đưa công tác quản lý và sử dụng đất của địa phương ngày càng tốt hơn./

**HỆ THỐNG BIỂU TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM
2024 HUYỆN BA TƠ**

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Ba Tơ
2	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ
3	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Ba Tơ
4	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Ba Tơ
5	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ
6	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ
7	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Ba Tơ (
8	Phụ biểu 01	Danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 huyện Ba Tơ
9	Phụ biểu 02	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2024 huyện Ba Tơ

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. KHÁT QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	4
1.1. Điều kiện tự nhiên	4
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	5
1.3. Thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu.....	9
1.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	11
II. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	14
2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực.....	14
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.....	16
2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	30
2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	30
2.5. Diện tích đất cần thu hồi	30
2.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	30
2.7. Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong kế hoạch năm 2024 .	30
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	31
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	32
I. KẾT LUẬN.....	32
II. KIẾN NGHỊ.....	32

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BA TƠ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Dinh	Xã Ba Điền	Xã Ba Động	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lễ	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vi	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	131,07	13,26	9,66	6,48	16,02	0,09	12,80	0,14	0,02	17,65	0,20	0,01	8,42	14,07	12,14	3,91	2,90	3,57	3,86	5,87	
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,06	9,31	1,58	0,72	4,44	0,01	1,87			3,87			1,29	1,99	1,89	0,08		1,52	0,72	0,77	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,03	1,98		1,12	2,76		1,35			0,40			5,89	3,00	5,85	0,15		0,08	0,14	0,31	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,28	0,96	2,51	4,40	5,53	0,08	6,35	0,14	0,01	1,43	0,10	0,01	1,13	5,86	3,63	0,72	1,75	1,72	2,04	0,91	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,42	0,92																		0,50	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	37,28	0,09	5,57	0,24	3,29		3,23		0,01	11,95	0,10		0,11	3,22	0,77	2,96	1,15	0,25	0,96	3,38	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																						
	Trong đó:																						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																					
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																					
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		11,58	4,78	0,17	0,03	0,55	0,05	0,56	2,44	0,04	0,68	0,08	0,04	0,05	0,52	0,39	0,09	0,06	0,30	0,05	0,70	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	7,44	2,04	0,17	0,03	0,55	0,05	0,43	1,22	0,04	0,68	0,08	0,04	0,05	0,52	0,39	0,04	0,06	0,30	0,05	0,70	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4,01	2,74						1,22								0,05					
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,13						0,13														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																					

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã loại đất theo hiện trạng sử dụng đất.

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BA TO

Đơn vị tính: ha

[illegible]

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN BA TƠ

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	GHI CHÚ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch								
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	369,37	369,37	76,22	293,15				
1	Nhà làm việc công an xã Ba Bích	0,11	0,11		0,11	DTT	xã Ba Bích	Tờ 14 BĐĐC	KHSDĐ năm 2022
2	Nhà làm việc công an xã Ba Tiêu	0,12	0,12		0,12	TSC, CLN, CSD	xã Ba Tiêu	Tờ 37 BĐĐC	KHSDĐ năm 2022
3	Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Ba Cung	0,15	0,15		0,15	LUK, CLN	xã Ba Cung	Tờ 15 BĐĐC xã Ba Cung	KHSDĐ năm 2022
4	Trụ sở công an xã Ba Liên	0,10	0,10		0,10	TSC	xã Ba Liên	Thửa 25 Tờ 03 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Liên	KHSDĐ năm 2023
5	Trụ sở làm việc Công an xã Ba Trang	0,16	0,16		0,16	CLN	xã Ba Trang	Tờ 23 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Trang và tờ 7 BĐĐC tỷ lệ 1/5000	KHSDĐ năm 2023
6	Trụ sở làm việc Công an xã Ba Giang	0,13	0,13		0,13	CLN	xã Ba Giang	Tờ 28 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Giang và tờ 14 BĐĐC tỷ lệ 1/5000	KHSDĐ năm 2023
7	Trụ sở Công an xã Ba Điền	0,11	0,11		0,11	DGD	xã Ba Điền	Tờ 23 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Điền	KHSDĐ năm 2024
8	Trụ sở Công an xã Ba Ngạc	0,18	0,18		0,18	CLN, RSX	xã Ba Ngạc	Tờ 8,9 BĐLN tỷ lệ 1/5000	KHSDĐ năm 2024
9	Mở rộng thao trường huấn luyện và xây dựng căn cứ chiến đấu mô phỏng của lực lượng vũ trang huyện Ba Tơ	1,50	1,50		1,50	HNK, RSX, DTL	xã Ba Dinh	Tờ 30 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và tờ 18 BĐLN tỷ lệ 1/5000 xã Ba Dinh	KHSDĐ năm 2024
10	Nhà văn hóa thôn Làng Rêu	0,02	0,02		0,02	LUC, CLN	xã Ba Điền	Tờ 9, 15 BĐĐC	KHSDĐ năm 2022

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	GHI CHÚ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
11	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,25	0,25		0,25	HNK, CLN, RSX, DGT	xã Ba Trang, xã Ba Nam, xã Ba Khâm, xã Ba Vinh, xã Ba Xa, xã Ba Ngạc	Tờ 15-20,28,31,32,44,60,69,75,76,79,80,81,85,101,102,109 BĐĐC và Tờ 4,5,6,16, 17 BĐLN xã Ba Trang; Tờ 6,7,8,10,11,14,15,18,20 BĐ ĐC và tờ 5,6 BĐLN xã Ba Nam; Tờ 6,11,13-17,24,33, 34 BĐĐC và tờ 4,5,6,7 BĐLN xã Ba Khâm; Tờ 6, 11,13-17,24,33,34 BĐĐC và tờ 4,5,6,7 BĐLN xã Ba Vinh; Tờ 16, 17, 24, 27, 31, 35, 38, 39, 41, 45, 46, 47, 48, 52,53 BĐĐC xã Ba Xa; Tờ 7, 8, 9, 45-49, 56 ,60, 61, 67, 68 BĐĐC xã Ba Ngạc	KHSDĐ năm 2022
12	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,03	0,03		0,03	CLN	Huyện Ba Tơ		KHSDĐ năm 2022
13	Đường dây 110kV - TĐ Đăk Re	1,46	1,46		1,46	LUC, HNK, CLN, RSX, CSD	xã Ba Xa, xã Ba Vi, xã Ba Tô, xã Ba Dinh, xã Ba Cung, xã Ba Thành, xã Ba Động, xã Ba Liên, thị trấn Ba Tơ		KHSDĐ năm 2022
14	Đường điện 22kV - thủy điện BoKo 2	13,90	13,90		13,90	LUC, LUK, HNK, CLN, RSX	xã Ba Tiêu, xã Ba Vi, xã Ba Xa		KHSDĐ năm 2022
15	Trạm y tế xã Ba Tô	0,09	0,09	0,09		DYT	xã Ba Tô	Tờ 51 BĐĐC	KHSDĐ năm 2022
16	Nhà văn hóa thôn Làng Mạ	0,02	0,02	0,02		DSH	xã Ba Tô	Tờ 64 BĐĐC	KHSDĐ năm 2022
17	Nhà văn hóa thôn Trà Nô	0,04	0,04	0,04		DSH	xã Ba Tô	Tờ 49 BĐĐC	KHSDĐ năm 2022
18	Nhà văn hóa thôn Mang Lùng 2	0,11	0,11		0,11	CLN, HNK	xã Ba Tô	Tờ 47 BĐĐC	KHSDĐ năm 2022
19	Nhà văn hóa thôn Làng Xi 1	0,04	0,04	0,04		DSH	xã Ba Tô	Tờ 15 BĐĐC	KHSDĐ năm 2022
20	Nhà văn hóa thôn Mô Lang	0,03	0,03	0,03		DSH	xã Ba Tô	Tờ 17 BĐĐC	KHSDĐ năm 2022
21	Nhà văn hóa thôn Mang Lùng 1	0,04	0,04	0,04		DSH	xã Ba Tô	Tờ 56 BĐĐC	KHSDĐ năm 2022
22	Nhà văn hóa thôn Làng Xi 2	0,08	0,08		0,08	HNK	xã Ba Tô	Tờ 17 BĐĐC	KHSDĐ năm 2022

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	GHI CHÚ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
23	Trạm y tế thị trấn Ba Tơ	0,17	0,17	0,17		DYT	thị trấn Ba Tơ	Tờ 22 BĐĐC xã Ba Chùa	KHSDĐ năm 2022
24	Trạm y tế xã Ba Vinh	0,23	0,23		0,23	CLN	xã Ba Vinh	Tờ 8 BĐLN	KHSDĐ năm 2022
25	Trạm y tế xã Ba Nam	0,14	0,14	0,09	0,05	TSC, DYT	xã Ba Nam	Tờ 11, tờ 21 BĐĐC	KHSDĐ năm 2022
26	Đường Ba Bích - Ba Lẽ - Ba Nam	15,43	15,43	7,16	8,27	LUC, HNK, CLN, RSX, DTL, ONT, SON, CSD	xã Ba Lẽ, xã Ba Bích	Tờ 8,12,15,19,23,24,27,29 BĐĐC và tờ 3,4,8,9 BĐLN xã Ba Lẽ; Tờ 12 BĐLN xã Ba Bích	KHSDĐ năm 2022
27	Khu dân cư đô thị mới Ba Tơ	10,00	10,00	0,57	9,43	LUC, LUK, HNK, CLN, DGT, DTL, NTD, SON, CSD	thị trấn Ba Tơ	Tờ 2, 6, 7 BĐĐC	KHSDĐ năm 2022
28	Nâng cấp BTXM từ QL24 đi NVH thôn Dốc Mốc 2 Nối tiếp	0,11	0,11	0,05	0,06	HNK; ĐGT, ONT	xã Ba Cung	Tờ 14, 15 BĐĐC xã Ba Cung	KHSDĐ năm 2022
29	Nối tiếp BTXM từ nhà ông Phạm Văn Hoàng đến nhà ông Phạm Văn Xa	0,04	0,04		0,04	HNK	xã Ba Cung	Tờ 19 BĐĐC xã Ba Cung	KHSDĐ năm 2022
30	Đập và kênh Nước Ôn	0,20	0,20	0,05	0,15	LUC, DTL, SON	xã Ba Bích	Tờ 50 BĐĐC xã Ba Bích	KHSDĐ năm 2022
31	Đập dâng Nước Lẽ	0,30	0,30		0,30	HNK	xã Ba Lẽ	Tờ 33 BĐĐC xã Ba Lẽ	KHSDĐ năm 2022
32	Xây dựng cụm công nghiệp Ba Động	1,92	1,92		1,92	LUC, HNK, CLN, DGT, DTL	Xã Ba Động, xã Ba Thành	Tờ 38, 45 xã Ba Động, Tờ 60 xã Ba Thành	KHSDĐ năm 2022
33	Đường BTXM thôn Bùi Hui (thảo nguyên Bùi Hui)	4,10	4,10	0,79	3,31	CLN, RST	xã Ba Trang và xã Ba Bích	Tờ bản đồ số 02, 03, 11, 12, 28, 44, tỷ lệ 1/1000; tờ bản đồ số 04, 12 tỷ lệ 1/5000 xã Ba Trang và mảnh bản đồ số 632584, xã Ba Bích	KHSDĐ năm 2023
34	Cầu BTCT Làng Chai	0,30	0,30	0,14	0,16	LUC, HNK, DTL, ONT, SON, CSD	xã Ba Tô	Tờ 17 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Tô	KHSDĐ năm 2023
35	Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nô, xã Ba Tô	3,50	3,50		3,50	LUC, CLN, RST, DGT, TSC	xã Ba Tô	Tờ 37, 51 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và tờ 09 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Tô	KHSDĐ năm 2023
36	Khu dân cư chợ mới thị trấn Ba Tơ	1,56	1,56	0,09	1,47	LUC, LUK, HNK, CLN, DGT, DTL, CSD	Ttr Ba Tơ	Tờ 06, 07 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 thị trấn Ba Tơ	KHSDĐ năm 2023
37	Khu dân cư Phía Đông bờ kè Suối Tài Năng	4,95	4,95	0,28	4,67	LUC, HNK, CLN DGT, DTL, ODT, SON, CSD	Ttr Ba Tơ	Tờ 02, 07, 08 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 thị trấn Ba Tơ	KHSDĐ năm 2023

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	GHI CHÚ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
38	Cụm công nghiệp Ba Đình	18,30	18,30		18,30	BHK, CLN, CSD, LUC, LUK, ONT, NTD, DGT, DTL, RSX, SON	xã Ba Đình	Tờ 23, 24, 36 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và tờ 16,17 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Đình	KHSDĐ năm 2023
39	Cấp điện sinh hoạt nông thôn cho tổ Gò Rạch, tổ Kà La	0,22	0,22		0,22	HNK, CLN, DGT	xã Ba Thành	Tờ 56, 75 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và tờ 7 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Thành	KHSDĐ năm 2023
40	Cấp điện sinh hoạt nông thôn cho tổ Gò Ôn, tổ Bãi Rì mới	0,41	0,41		0,41	LUC, LUK, HNK, CLN, DGT, ONT, SON, CSD	xã Ba Thành	Tờ 19, 29, 30 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và tờ 4 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Thành	KHSDĐ năm 2023
41	QH nhà văn hóa Huy Long	0,06	0,06		0,06	CLN	xã Ba Điền	Tờ bản đồ số 03 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Điền	KHSDĐ năm 2023
42	QH nhà văn hóa thôn Nước Nẻ	0,05	0,05	0,05		DSH	xã Ba Vinh	Tờ 14 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vinh	KHSDĐ năm 2024
43	QH nhà văn hóa thôn Ba Sơn	0,06	0,06		0,06	HNK, ONT	xã Ba Vinh	Tờ 37 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vinh	KHSDĐ năm 2024
44	QH nhà văn hóa thôn Ba Lang	0,08	0,08		0,08	LUC	xã Ba Vinh	Tờ 32 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vinh	KHSDĐ năm 2024
45	QH nhà văn hóa thôn Hóc Đô	0,08	0,08		0,08	LUC	xã Ba Vinh	Tờ 40 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vinh	KHSDĐ năm 2024
46	QH nhà văn hóa thôn Phân Vinh	0,09	0,09		0,09	HNK	xã Ba Vinh	Tờ 62 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vinh	KHSDĐ năm 2024
47	QH nhà văn hóa thôn Cao Muôn	0,09	0,09		0,09	RST	xã Ba Vinh	Tờ 08 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Vinh	KHSDĐ năm 2024
48	QH nhà văn hóa thôn Làng Huy	0,18	0,18	0,1	0,08	LUC, DSH, CSD	xã Ba Vinh	Tờ 78 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vinh	KHSDĐ năm 2024
49	Sân vận động xã Ba Liên	0,66	0,66	0,66		DTT	xã Ba Liên	Tờ 12 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Liên	KHSDĐ năm 2024
50	Chỉnh trang đô thị mới Ba Vi	3,70	3,70	3,07	0,63	LUC, LUK, HNK, CLN, DGT, DCH, ONT, TSC, CSD	xã Ba Vi	Tờ 15, 16, 21, 22, 28, 29 BĐ ĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vi	KHSDĐ năm 2024
51	Thủy điện Sông Liên 2	50,87	50,87	15,08	35,79	LUC, HNK, CLN, RST, RSM, DGT, DNL, SON, CSD	xã Ba Bích, xã Ba Lễ	Tờ BĐ số 1, 2, 3, 4 xã Ba Lễ và tờ BĐ số 1 xã Ba Bích	KH 2019 chuyển tiếp sang năm 2024

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	GHI CHÚ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
52	Thủy điện Ba Vì	81,73	81,73	19,32	62,41	LUC, LUK, HNK, CLN, RSM, DGT, DNL, SON, CSD	xã Ba Tiêu, Ba Ngạc	Tờ 1,2, 3, 4, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 30 BĐDC xã Ba Tiêu và tờ 4, 8, 9, 34, 41, 42, 49, 54 BĐDC xã Ba Ngạc	KH 2019 chuyển tiếp sang năm 2024
53	Thủy điện Đắk Re 2	18,51	18,51	17,15	1,36	DNL	xã Ba Xa	Tờ 31,32, 44, 45,47,48 BĐDC xã Ba Xa	KH 2019 chuyển tiếp sang năm 2024
54	Thủy điện Sông Liên 1	126,50	126,50	10,14	116,36	DNL	xã Ba Cung, xã Ba Động, xã Ba Thành, xã Ba Vinh	Tờ 10, 17, 18, 24, 27, 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 38, 39 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 04, 05 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Động; Tờ 57, 58, 59, 60, 64, 65, 66, 67, 69 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 07, 10 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Thành; Tờ 63, 69, 70, 78, 79, 80, 90, 91, 96 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 09, 12 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Vinh; Tờ 01, 02, 03, 04, 06, 07, 11, 12, 14, 20 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 02 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Cung.	KH 2020 chuyển tiếp sang năm 2024
55	Xây dựng Cụm công nghiệp Ba Động	1,92	1,92		1,92	SKN	xã Ba Động, xã Ba Thành	Tờ 38, 45 BĐDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Động và Tờ 66 BĐDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Thành	KHSD 2022
56	Trạm y tế xã Ba Giang (Đầu tư di dời Trung tâm HC mới xã Ba Giang)	0,13	0,13		0,13	DYT	xã Ba Giang	Tờ 28 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 13,14 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Giang	KH SDĐ 2024
57	Sân thể thao xã Ba Giang (Đầu tư di dời Trung tâm HC mới xã Ba Giang)	0,42	0,42		0,42	DTT	xã Ba Giang	Tờ 28 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 13,14 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Giang	KH SDĐ 2024
58	Nhà văn hóa xã Ba Giang (Đầu tư di dời Trung tâm HC mới xã Ba Giang)	0,14	0,14		0,14	DSH	xã Ba Giang	Tờ 28 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 13,14 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Giang	KH SDĐ 2024
59	Khu TĐC xã Ba Giang (Đầu tư di dời Trung tâm HC mới xã Ba Giang)	2,11	2,11		2,11	ONT	xã Ba Giang	Tờ 28 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 13,14 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Giang	KH SDĐ 2024

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	GHI CHÚ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
60	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thị trấn Ba Tơ - Ba Dinh	1,44	1,44	1,00	0,44	DGT	thị trấn Ba Tơ và xã Ba Dinh	Các tờ 50, 51 tỷ lệ 1/1000 thị trấn Ba Tơ; Các tờ số 85, 86, 87, 88, 89 tỷ lệ 1/1000 xã Ba Dinh	KH SDD 2024
III	<i>Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 116 Luật Đất dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch</i>	0,72	0,72		0,72				
61	Cửa hàng xăng dầu Ba Bích	0,72	0,72		0,72	LUC	xã Ba Bích	Tờ 5 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Bích	KHSDD năm 2022
	Tổng	370,09	370,09	76,22	293,87				

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BA TƠ

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
							Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó				
									Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+...+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Trong ngân sách Nhà nước	4,24	4,24										
1	Trạm y tế xã Ba Giang (Đầu tư di dời Trung tâm HC mới xã Ba Giang)	0,13	0,13	xã Ba Giang	Tờ 28 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và tờ 13,14 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Giang	- QĐ 1443/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh về Chủ trương đầu tư - Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách huyện năm 2024	100	-	-	-	-	-	Đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch
2	Sân thể thao xã Ba Giang (Đầu tư di dời Trung tâm HC mới xã Ba Giang)	0,42	0,42	xã Ba Giang	Tờ 28 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và tờ 13,14 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Giang	- Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách huyện năm 2024	400	-	-	-	-	-	Đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch

3	Nhà văn hóa xã Ba Giang (Đầu tư di dời Trung tâm HC mới xã Ba Giang)	0,14	0,14	xã Ba Giang	Tờ 28 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và tờ 13,14 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Giang	- Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách huyện năm 2024	-	-	-	-	-	-	Đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch
4	Khu TĐC xã Ba Giang (Đầu tư di dời Trung tâm HC mới xã Ba Giang)	2,11	2,11	xã Ba Giang	Tờ 28 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và tờ 13,14 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Giang	- Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách huyện năm 2024	2.000	-	-	-	-	-	Đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thị trấn Ba Tơ - Ba Đình	1,44	1,44	thị trấn Ba Tơ và xã Ba Đình	Các tờ 50, 51 tỷ lệ 1/1000 thị trấn Ba Tơ; Các tờ số 85, 86, 87, 88, 89 tỷ lệ 1/1000 xã Ba Đình	- QĐ số 28/QĐ-UBND ngày 18/3/2024 của UBND huyện Ba Tơ v/v giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS	7.728	6.722	1.006				Đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch
TỔNG CỘNG		4,24	4,24				10.228,00	6.722,00	1.006,00				

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2024 HUYỆN BA TƠ

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Trong ngân sách Nhà nước							
1	Đường Ba Bích - Ba Lễ - Ba Nam	15,43	15,43	0,05		xã Ba Bích và xã Ba Lễ	Tờ 12 BDLN xã Ba Bích; Tờ 8,11,12,15,19,23,24,27,29 BĐDC và tờ 2,3,4,8,9 BDLN xã Ba Lễ	(1) Được thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; (2) Được thông qua tại Nghị quyết số 01/2022/NQ- HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh (diện tích chuyển mục đích đất trồng lúa được thông qua 0,13 ha); Nay xin đăng ký bổ sung mới 0,05 ha (từ 0,13 thành 0,18 ha) (3) Phương án sử dụng tầng đất mặt được Sở NN&PTNT có ý kiến chấp thuận tại Công văn số 2800/SNNPTNT- TTBVTV ngày 12/7//2023.
II	Ngoài ngân sách							
TỔNG CỘNG (I+II)		15,43	15,43	0,05	0,00			